



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc
gia/of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm:	Khoa Xét nghiệm
<i>Medical Laboratory:</i>	<i>Laboratory Department</i>
Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Sức khỏe nghề nghiệp
<i>Organization:</i>	<i>Occupational Health Centre</i>
Lĩnh vực xét nghiệm:	Hóa sinh, Huyết học
<i>Field of medical testing:</i>	<i>Biochemistry, Hematology</i>
Người phụ trách/ Representative:	Nguyễn Thị Hiền <i>Nguyen Thi Hien</i>
Chuẩn mực công nhận/ <i>Accreditation criteria:</i>	ISO 15189:2022
Số hiệu/ Code:	VILAS Med 120
Hiệu lực/ Validation:	Từ ngày / /2026 đến ngày / / 2031
Địa chỉ/ Address :	216 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, Hà Nội <i>216 Nguyen Trai Street, Dai Mo Ward, Ha Noi City</i>
Địa điểm/Location :	216 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, Hà Nội <i>216 Nguyen Trai Street, Dai Mo Ward, Ha Noi City</i>
Điện thoại/ Tel:	024.35540494
Email:	khamdinhky@gmail.com
Website:	ww.khambenhnghe.com

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 120

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học
Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu/ Blood (EDTA)	Số lượng Bạch cầu (WBC) White blood cell count (WBC)	Trở kháng Impedance	XN-QTXN.HS.04 (2025) (SYSMEX XP 100)
2.		Số lượng Hồng cầu (RBC) Red blood cell count (EBC		XN-QTXN.HS.05 (2025) (SYSMEX XP 100)
3.		Số lượng Tiểu cầu (PLT) Platelet count (PLT)		XN-QTXN.HS.06 (2025) (SYSMEX XP 100)
4.		Thể tích khối hồng cầu (HCT) Determination of Hematocrit (HCT)	Tính toán Calculated	XN-QTXN.HS.07 (2025) (SYSMEX XP 100)
5.		Xác định lượng huyết sắc tố (HGB) Determination of Hemoglobine (HGB)	Đo quang Optical	XN-QTXN.HS.08 (2025) (SYSMEX XP 100)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 120

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemmistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Nước tiểu <i>Urine</i>	Xác định hàm lượng axit Hippuric Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of Hippuric acid content High Performance Liquid Chromatography method</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	XN-QTXN.HS.16 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017
2.		Xác định hàm lượng axit Methylhyppuric Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of methylhyppuric acid content High Performance Liquid Chromatography method</i>		XN-QTXN.HS.15 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017
3.		Xác định hàm lượng axit t,t muconic Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of trans, transmuconic acid content High Performance Liquid Chromatography method</i>		XN-QTXN.HS.02 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017
4.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp GC/FID <i>Determination of phenol content GC/FID method</i>	Sắc ký khí đầu dò FID <i>GC/FID method</i>	XN-QTXN.HS.12 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017
5.		Xác định hàm lượng o-cresol Phương pháp GC/FID <i>Determination of o- cresol content. GC/FID method</i>		XN-QTXN.HS.03 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017
6.		Xác định hàm lượng axit mandelic Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of mandelic acid content High Performance Liquid Chromatography method</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	XN-QTXN.HS.13 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017
7.		Xác định hàm lượng axit phenyglyoxylic Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of phenyglyoxylic acid content High Performance Liquid Chromatography method</i>	Sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>High Performance Liquid Chromatography Method (HPLC)</i>	XN-QTXN.HS.14 (2025) KOSHA GUIDE /H-19-2017

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 120

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
8.	Máu/ Blood (Heparin)	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit <i>Determination of Lead content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	Quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit (GF-AAS) <i>Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)</i>	XN-QTXN.HS.01 (2025) KOSHA GUIDE / H - 21 - 2017
9.	Huyết thanh, huyết tương Serum, plasma (Heparin)	Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	Đo quang <i>Optical</i>	XN-QTXN.HS.9 (2025) (Cobas c311)
10.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>		XN-QTXN.HS.10 (2025) (Cobas c311)
11.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>		XN-QTXN.HS.11 (2025) (Cobas c311)

Ghi chú/ Note:

- XN-QTXN.....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

